TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CÁI NƯỚC** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ - ST
Ngày 25 - 02 - 2019
V/v Tranh chấp Ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Thanh Khiết**

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông **Nguyễn Văn Mầm**

Ông **Nguyễn Văn Hành**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Hồ Chí Thêm** - Thư ký Tòa án

Từ ngày 22 đến ngày 25 tháng 02 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 464/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017. Về việc "*Xin ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXX-ST ngày 10 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hà Tú A** – sinh năm 1990 (Có mặt)
Cư trú tại: ấp 13, xã K, huyện U, tỉnh C.
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị **Hà Tú A**:*
1. Ông **Thái Huyền T** - sinh năm 1952 (Có mặt)
Cư trú tại: Số 338/5A, đường Q, k4, p5, thành phố C, tỉnh C.
2. Bà **Ngô Đào M** - Trợ giúp viên pháp lý - Thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà Nước tỉnh Cà Mau. (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Trang Thanh K** – sinh năm 1988 (Có mặt)
Cư trú tại: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C.
*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh **Trang Thanh K**:*
Luật sư **Trịnh Thanh L** - Văn phòng Luật sư Trịnh Thanh L - Đoàn Luật sư tỉnh C. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1. Bà **Lê Kim Đ** - sinh năm 1952 (Có mặt)
2. Ông **Trang Xiếu K** - sinh năm 1947 (Có mặt)
3. Bà **Lê Thị Thu H** - sinh năm 1958 (Có mặt)
Cư trú tại: ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C.
4. Chị **Trang Thị T** - sinh năm 1976 (Có mặt)

Cư trú tại: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh C.
5. Chị **Hà Như H** - sinh năm 1996 (Vắng mặt)
6. Bà **Quách Hồng T** - sinh năm 1968 (Có mặt)
Cư trú tại: ấp 13, xã K, huyện U, tỉnh C.
7. Chị **Trang Thanh G** - sinh năm 1970 (Vắng mặt)
Cư trú tại: Ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân: Chị Hà Tú A và anh Trang Thanh K kết hôn vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện U, tỉnh C. Sau một thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh K thường ghen tuông, đánh đập chị Tú A nên vợ chồng đã sống ly thân từ ngày 25 tháng 11 năm 2017 cho đến nay. Nay chị Tú A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trang Thanh K. Anh K thống nhất với chị Tú A về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian ly thân. Nay chị Tú A yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Chị Tú A và anh K thống nhất vợ chồng có 02 con chung tên Tòa án nhân dân huyện Chanh, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014; Trang Hà Phú Q, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2015, hiện các con đang sống với chị Tú A, khi ly hôn chị Tú A yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con. Anh K không đồng ý với lời trình bày của chị Tú A, anh K xác định trước đây các con ở chung với anh, nhưng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì chị Tú A có xin chở con về ngoại chơi và giữ lại cho đến nay. Nay vợ chồng ly hôn, anh yêu cầu được nuôi các con, không yêu cầu chị Tú A cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị Tú A xác định vào năm 2011 khi chị về làm dâu ở chung với cha mẹ chồng là ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ thì căn nhà của cha mẹ chồng đã xuống cấp không còn ở được, nên vào ngày 19 tháng 02 năm 2017 âl thì cha mẹ chồng chị xây dựng lại căn nhà, khi xây dựng lại căn nhà thì chị và anh K có đóng góp tài sản vào để xây dựng căn nhà nói trên với giá trị đóng góp là 470.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi triệu đồng). Khi ly hôn chị yêu cầu được chia 1/4 giá trị căn nhà là công sức đóng góp của chị trong thời gian làm dâu là 117.500.000 đồng. Tại phiên tòa chị Tú A rút lại yêu cầu chia công sức đóng góp vào khối tài sản chung là 117.500.000 đồng và yêu cầu cha mẹ chồng hỗ trợ khó khăn cho chị là 30.000.000 đồng.

Ngoài ra vợ chồng có tài sản chung là 06 chỉ vàng 24k do cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, sau đó vợ chồng sắm thêm được 04 chỉ vàng 24k, tổng cộng vợ chồng có 10 chỉ vàng 24k. Chị Tú A và anh K đã lấy vàng cố 01 phần đất của chị chồng tên Trang Thanh G, địa chỉ tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C, đất do anh K đang quản lý, canh tác và sử dụng, khi ly hôn chị yêu cầu anh K chia đôi cho chị số tài sản này bằng 05 chỉ vàng 24K.

Ngoài ra trong quá trình chung sống chị và anh K còn mua sắm vật dụng trong gia đình bao gồm:

+ 01 tủ lạnh 205 lít mua năm 2014 giá 6.000.000 đồng, giá trị còn lại là 4.000.000 đồng.

+ 01 chiếc nệm khổ 1,8m x 2m mua năm 2017 giá 3.500.000 đồng, giá trị còn lại là 2.000.000 đồng.

+ 01 tủ áo bằng nhựa mua năm 2017 giá 2.000.000 đồng, giá trị còn lại là 1.500.000 đồng.

+ 01 tủ áo bằng nhôm mua năm 2014 giá 2.800.000 đồng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 bếp gas và bình gas mua năm 2017 giá 2.000.000 đồng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 cửa hàng nước sơn tên Thanh K trị giá 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa chị Tú A rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là các vật dụng trong gia đình nêu trên.

Anh Trang Thanh K không đồng ý yêu cầu của chị Tú A về giá trị căn nhà, anh K xác định vợ chồng anh không có đóng góp vào để xây dựng căn nhà, anh khẳng định đây là tài sản riêng của cha mẹ anh. Còn các vật dụng trong gia đình như chị Tú A kê khai, anh thống nhất và đồng ý với giá trị còn lại do chị Tú A đưa ra. Tại phiên tòa chị Tú A rút yêu cầu chia các tài sản là vật dụng trong gia đình anh thống nhất không có yêu cầu gì khác.

Ngoài ra anh K xác định vợ chồng còn tài sản chung khác là vàng 18K anh mua cho chị Tú A và vàng của con, bao gồm anh đưa 14.000.000 đồng cho chị Tú A mua 01 bộ vòng cimen và anh đưa cho chị Tú A cất giữ 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18K, 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18K, 01 đôi bông 08 phân vàng 18K, 01 chiếc lắc và vòng của con chị Tú A đã cầm với số tiền là 1.500.000 đồng. Mặt khác chị Tú A còn cầm 01 chiếc nhẫn vàng 18K của anh K với số tiền là 1.000.000 đồng. Tuy nhiên số vàng này chị Tú A đã đổi từ vàng thật thành vàng giả. Lý do anh phát hiện là vàng giả là do chị Tú A bỏ nhà đi thì anh kêu chị Tú A đem vàng ra thì chị Tú A xác định đó là vàng giả, nay ly hôn anh yêu cầu chị Tú A phải mua và chuộc lại toàn bộ số vàng để vợ chồng chia đôi. Tại phiên tòa anh K rút lại yêu cầu buộc chị Tú A phải mua và chuộc lại vàng về vợ chồng chia đôi được chị Tú A đồng ý.

Về nợ chung và nợ riêng: Chị Tú A xác định chị và anh K có nợ mẹ ruột chị là bà Quách Hồng T số tiền là 20.000.000 đồng và 7.000.000 đồng (tiền nợ 07 lần hụi chết loại hụi 1.000.000 đồng). Tổng cộng vợ chồng có nợ bà T 27.000.000 đồng, khi ly hôn chị yêu cầu anh K có nghĩa vụ trả số tiền này cho bà K. Anh K thống nhất vợ chồng có nợ bà T số tiền như chị Tú A trình bày, anh yêu cầu khi ly hôn thì vợ chồng chia đôi trả cho bà T, anh không đồng ý yêu cầu của chị Tú A là anh phải trả toàn bộ số nợ chung cho bà Quách Hồng T là 27.000.000 đồng.

Ngoài ra anh K xác định vợ chồng còn những khoản nợ khác. Cụ thể như sau:

Trong thời gian chung sống chị Tú A có nợ bên ngoài, nên vào khoảng tháng 10 năm 2017 anh có mượn chị ruột anh tên Trang Thanh T, sinh năm 1976

ở ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C số tiền là 38.000.000 đồng, số tiền này anh trực tiếp mượn chị T để trả nợ cho chị Tú A. Nay vợ chồng ly hôn anh yêu cầu chị Tú A phải có trách nhiệm trả cho chị T.

Anh K xác định vợ chồng có tham gia chơi hụi do bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1958 ở ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C làm chủ hụi, bao gồm các dây hụi sau: Dây hụi khui ngày 10 tháng 9 năm 2016 âl, hình thức hụi tháng, hụi 500.000 đồng và dây hụi thứ hai khui ngày 04 tháng 11 năm 2016 âl, hụi 1.000.000 đồng cũng là hụi tháng. Trong quá trình chơi hụi chị Tú A hốt hụi khi nào anh không biết. Do đó anh yêu cầu chị Tú A phải có trách nhiệm trả số nợ này cho bà H.

Đồng thời vợ chồng cũng có mở 01 dây hụi vào ngày 30 tháng 3 năm 2017 âl, vợ chồng có tham gia chơi 02 chân, chị Tú A hốt hụi vào thời gian nào anh không biết và toàn bộ số tiên hốt hụi chị Tú A đã chi xài cá nhân hết, nhưng còn nợ lại 14 lần hụi chết là 28.000.000 đồng. Nay ly hôn anh yêu cầu chị Tú A phải trả cho anh số tiền còn phải đóng hụi chết là 28.000.000 đồng.

Ngoài ra anh K xác định em vợ anh là chị Hà Như H, sinh năm 1996, ở ấp 13, xã K, huyện U, tỉnh C có mượn của vợ chồng anh số tiền là 12.000.000 đồng và 03 chỉ vàng 24K, mượn vàng vào tháng 3 năm 2017 âl, khi mượn không có làm biên nhận. Nay vợ chồng anh ly hôn anh yêu cầu chị Hà Như H trả lại để vợ chồng anh chia đôi theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa anh K rút yêu cầu về việc buộc chị Hà Như H phải trả nợ mà chị Huỳnh thiêu để vợ chồng chia đôi khi ly hôn.

Anh K cũng xác định mẹ vợ anh là bà Quách Hồng T có mượn của vợ chồng anh số tiền là 50.000.000 đồng, bà T và chị Tú A có làm biên nhận nợ với nhau, bản gốc do bà T giữ, anh giữ bản phô tô, mượn ngày 20 tháng 5 năm 2017 âl. Nay vợ chồng anh ly hôn anh yêu cầu bà T trả lại số tiền trên để vợ chồng anh chia đôi theo quy định của pháp luật.

Ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ không đồng ý yêu cầu của chị Tú A về việc yêu cầu giá trị 1/4 căn nhà do có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của gia đình với lý do: Tiền dùng để cất nhà là tiền của ông, bà dành dụm được cộng với tiền ông, bà được đền bù đất đai do giải phóng mặt bằng làm lộ đi Sông Đốc. Ông K và bà Đ khẳng định căn nhà là tài sản riêng của vợ chồng ông, bà chị Tú A và anh K không có đóng góp gì vào căn nhà này.

Chị Trang Thị T xác định trước đây anh K có đến nhà chị để hỏi số tiền là 38.000.000 đồng để trả nợ cho chị Tú A và anh K dặn chị đừng nói cho chị Tú A biết với lý do để cho chị Tú A lo làm ăn để trả nợ. Nay chị Tú A và anh K ly hôn chị yêu cầu cả hai phải trả số tiền trên cho chị.

Chị Hà Như H xác định chị không có nợ như anh K trình bày, chị không đồng ý với yêu cầu của anh K.

Bà Lê Thị Thu H xác định chị Tú A trực tiếp chơi hụi với bà và bà cũng chung hụi cho chị Tú A. Bà H xác định chị Tú A còn nợ bà dây hụi ngày 10 tháng 9 năm 2016 âl là 13 lần hụi chết với số tiền là 6.500.000 đồng và dây hụi ngày 04 tháng 11 năm 2016 âl còn nợ lại 19 lần hụi chết với số tiền là 19.000.000 đồng. Tổng cộng chị Tú A còn thiếu bà là 25.500.000 đồng. Nay vợ chồng chị Tú A ly hôn bà yêu cầu chị Tú A phải trả cho bà số tiền nợ hụi là

25.500.000 đồng. Vì chị Tú A trực tiếp chơi hụi với bà và bà cũng chung hụi cho chị Tú A chứ không có chung hụi cho anh K.

Bà Quách Hồng T không thừa nhận có thiếu nợ anh K và chị Tú A, bà T khẳng định bà không có ký vào biên nhận nợ và cũng không giữ biên nhận gốc như anh K trình bày.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hà Tú A phát biểu ý kiến và đề nghị:

Về hôn nhân: Chị Tú A và anh Trang Thanh K có đăng ký kết hôn nên Hôn nhân này là hợp pháp. Anh K và chị Tú A đã thống nhất thuận tình ly hôn từ khi hòa giải. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Tú A và anh Trang Thanh K.

Về con chung: Hiện tại các cháu đều còn nhỏ và đang sống với mẹ. Do đó để các cháu ổn định về tâm lý và phát triển hoàn thiện về thể chất và tinh thần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Tú A là giao các cháu cho chị Tú A trực tiếp nuôi dưỡng, chị Tú A không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Về tài sản chung là công sức đóng góp vào xây dựng căn nhà của ông Quách Xiếu K và bà Lê Kim Đ do chị Tú A không có chứng cứ chứng minh nên xin rút lại yêu cầu này. Tuy nhiên chị Tú A yêu cầu ông Khiêm và bà Định hỗ trợ 30.000.000 đồng tiền trợ cấp khó khăn trong thời gian chị làm dâu cho ông K và bà Đ.

Các loại tài sản là vật dụng trong gia đình như Tủ lạnh, bếp gas, nệm… chị Tú A rút lại yêu cầu chia các loại tài sản này và giao cho anh K tiếp tục quản lý sử dụng. Do đó đề nghị đình chỉ giải quyết việc chia tài sản là các vật dụng trong gia đình giữa chị Tú A và anh K.

Đối với tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng cố đất của chị Trang Thanh G, hiện nay hợp đồng cố đất đã xong, anh K và chị Tú A đã nhận lại số vàng này. Hiện tại anh K đang quản lý số vàng này đề nghị chia đôi và anh K phải giao lại cho chị Tú A 1/2 giá trị tài sản là 05 chỉ vàng 24k.

Về nợ chung: Do chị Tú A không yêu cầu chia tài sản chung nên toàn bộ số nợ đề nghị anh K phải có trách nhiệm trả hết.

Tại phiên tòa vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Trang Thanh K phát biểu quan điểm và đề nghị:

Về hôn nhân: Thống nhất quan điểm với phía người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Hà Tú A.

Về con chung: Không thống nhất với quan điểm của phía Nguyên đơn về việc giao con cho chị Hà Tú A trực tiếp nuôi dưỡng với các lý do sau: Khi mâu thuẫn giữa chị Tú A và anh K xảy ra chị Tú A đã về nhà cha mẹ ruột tại ấp 13, xã K, huyện U, tỉnh C sinh sống và bỏ con lại cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng trong khi cháu Trang Hà Phú Q mới được hơn 24 tháng tuổi. Sau đó thì chị Tú A đề nghị được đưa con về thăm ngoại thì được anh K đồng ý và chị Tú A đã giữ các cháu từ đó cho đến nay, thậm chí cho cháu Nhã K nghỉ học trong khi cháu còn đang học mẫu giáo tại trường mẫu giáo Mai Anh ở xã H. Đồng thời chị Tú A và gia đình đã ngăn cản không cho anh K và gia đình thăm nom cháu trong thời gian chờ Tòa án giải quyết việc ly hôn của anh chị. Việc chị Tú A và gia

đình ngăn cản không cho anh K thăm con, cháu đã được chính quyền ấp 13, xã K, huyện U xác nhận. Việc này cho thấy chị Tú A và gia đình đã vi phạm Luật hôn nhân gia đình về việc ngăn cản không cho anh K thăm nom con, chăm sóc con chung của anh K và chị Tú A. Hơn nữa xét về phương diện tài chính và điều kiện nuôi con thì anh K là người có đủ điều kiện để nuôi, dạy các cháu hơn chị Tú A. Cụ thể chị Tú A có đơn xin xác nhận chị có đủ điều kiện để nuôi con, tuy nhiên việc làm của chị Tú A là giúp việc tại quán nhậu và là việc làm mùa vụ không ổn định. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K về việc giao hết 02 con cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không yêu cầu chị Tú A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Thống nhất với việc rút yêu cầu chia tài sản chung là các vật dụng trong gia đình của chị Tú A đề nghị đình chỉ giải quyết phần này.

Đối với số vàng cố đất của chị Trang Thanh G thì xét thấy hợp đồng cố đất đã thực hiện xong vào năm 2015. Theo chị G trình bày thì chị G giao vàng cho chị Tú A chứ không có giao cho anh K, và anh K cũng không có yêu cầu gì đối với số vàng này. Đồng thời tại hồ sơ thể hiện chị Tú A xác định trong thời gian chung sống thì có mất trộm vàng. Do đó không có cơ sở chứng minh hiện tại anh K có giữ số vàng cố đất là 10 chỉ vàng 24k. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của chị Tú A về việc chia 10 chỉ vàng 24k.

Đối với nợ chung: Không thống nhất với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn, vì số nợ 38.000.000 đồng chị Tú A có viết giấy cam kết nợ vào ngày 19 tháng 11 năm 2017 với nội dung là lấy tiền của anh K xài riêng và hốt hụi hết 03 chân hụi 1.000.000 đồng và chị Tú A cam kết đóng hụi lại hàng tháng cho anh K cho đến khi mãn hụi. Do đó chị Tú A phải trả nợ lại cho anh K.

Đối với số nợ của bà Lê Thị Thu H thì bà H xác định chị Tú A là người trực tiếp chơi hụi với bà và bà chỉ chung hụi cho chị Tú A nên bà H yêu cầu chị Tú A trả nợ cho bà là phù hợp. Anh K không có trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Đối với khoản nợ 38.000.000 đồng của chị T thì chị T và anh K xác định số tiền này anh K mượn để trả nợ cho chị Tú A nợ người khác. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh K về việc buộc chị Tú A trả cho chị T số tiền 38.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ của chị Hà Như H anh K rút lại yêu cầu nên đề nghị đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh K đối với chị H.

Đối với khoản nợ 27.000.000 đồng của bà Quách Hồng T anh K thống nhất là nợ chung của vợ chồng và đồng ý trả cho bà T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận và đối trừ số tiền bà T nợ vợ chồng anh K là 50.000.000 đồng vì tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã xác định bà T có nợ vợ chồng anh K số tiền này mặc dù không có bản gốc biên nhận này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

[1] Tranh chấp giữa chị Hà Tú A và anh Trang Thanh K là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Anh Trang Thanh K có địa chỉ tại ấp L, xã H, huyện C, tỉnh C. Do đó Tòa án nhân dân huyện C thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nhận định của Tòa án về nội dung tranh chấp của vụ án:

Về Hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy tại các biên bản hòa giải của Tòa án và tại phiên tòa chị Hà Tú A và anh Trang Thanh K đều thống nhất thuận tình ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Hà Tú A và anh Trang Thanh K.

Về con chung: Chị Tú A và anh K có 02 con chung tên Ttrang Hà Nhã K, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014; Trang Hà Phú Q, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2015. Anh K và chị Tú A đều yêu cầu nuôi hết 02 con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy anh K làm nghề xây dựng, kinh tế ổn định nhưng công việc phải thường xuyên vắng nhà, chị Tú A thì làm nhân viên phụ quán nhậu nên điều kiện kinh tế sẽ khó khăn khi phải trực tiếp nuôi 02 con. Anh K cho rằng trong quá trình giải quyết việc ly hôn, anh có đến nhà chị Tú A để thăm con nhưng bị ngăn cản, nhưng đây chỉ là lời trình bày của anh, được Trưởng ấp 13, xã K, huyện U xác nhận lời trình bày chứ không phải xác định sự việc xảy ra nên không đủ cơ sở cho rằng chị Tú A ngăn cản việc anh thăm nom con. Do đó, vì lẽ công bằng, xét nên giao cho anh K và chị Tú A mỗi người trực tiếp nuôi 01 người con, không ai phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

Xét bé Trang Hà Nhã K, sinh ngày 08 tháng 01 năm 2014 là con gái nghĩ nên giao cho chị Tú A trực tiếp nuôi dưỡng, còn lại bé Trang Hà Phú Q, sinh ngày 29 tháng 4 năm 2015 là con trai nên giao cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Hội đồng xét xử xét thấy đối với các tài sản như:

+ 01 tủ lạnh 205 lít mua năm 2014 giá 6.000.000 đồng, giá trị còn lại là 4.000.000 đồng.

+ 01 chiếc nệm khổ 1,8m x 2m mua năm 2017 giá 3.500.000 đồng, giá trị còn lại là 2.000.000 đồng.

+ 01 tủ áo bằng nhựa mua năm 2017 giá 2.000.000 đồng, giá trị còn lại là 1.500.000 đồng.

+ 01 tủ áo bằng nhôm mua năm 2014 giá 2.800.000 đồng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 bếp gas và bình gas mua năm 2017 giá 2.000.000 đồng, giá trị còn lại là 1.000.000 đồng.

+ 01 cửa hàng nước sơn tên Thanh K trị giá 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa chị Hà Tú A đã rút yêu cầu chia các tài sản này. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Hà Tú A về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với các loại tài sản nêu trên.

Đối với các loại tài sản như: Vàng 18K anh K mua cho chị Tú A và vàng của con, bao gồm anh đưa 14.000.000 đồng cho chị Tú A mua 01 bộ vòng cimen và anh đưa cho chị Tú A cất giữ 01 sợi dây chuyền 02 chỉ vàng 18K, 01 chiếc

lắc 02 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18K, 01 đôi bông 08 phân vàng 18K, 01 chiếc lắc và vòng của con chị Tú A đã cầm với số tiền là 1.500.000 đồng. Mặt khác chị Tú A còn cầm 01 chiếc nhẫn vàng 18K của anh K với số tiền là 1.000.000 đồng. Tại phiên tòa anh K rút lại yêu cầu buộc chị Tú A phải mua và chuộc lại vàng để vợ chồng chia đôi, được chị Tú A đồng ý. Nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Trang Thanh K về việc chia tài sản chung của vợ chồng đối với các loại tài sản nêu trên.

Xét yêu cầu của chị Tú A về việc chia đôi số vàng cố đất của chị Trang Thanh G là 10 chỉ vàng 24k. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của chị Tú A và anh Trang Thanh K thì cả anh và chị đều thống nhất về nguồn gốc số vàng và có thực hiện giao dịch cố đất với chị G và hợp đồng cố đất giữa các bên đã hoàn thành vào năm 2015, chị G xác định đã giao vàng cho chị Tú A, còn chị Tú A xác định số vàng hiện anh K đang giữ. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng cố đất đã hoàn thành, vàng thì vợ chồng anh K đã nhận lại. Tuy nhiên anh K và chị Tú A không thống nhất việc hiện nay ai đang giữ vàng, anh K xác định vàng chị Tú A giữ và trong thời gian sống chung gia đình có bị mất trộm và số vàng này đã bị mất và anh cũng không yêu cầu chia số vàng này. Việc mất vàng do bị trộm được chị Tú A thừa nhận tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy trên thực tế số vàng này đã không còn trong khối tài sản chung của vợ chồng của anh K và chị Tú A nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị Tú A về việc chia tài sản chung của vợ chồng là 10 chỉ vàng 24k.

Xét yêu cầu được chia tài sản chung của chị Hà Tú A là công sức đóng góp vào tài sản chung là căn nhà của ông Quách Xiếu K và bà Lê Kim Đ bằng 1/4 giá trị căn nhà là 117.500.000 đồng. Tại phiên tòa chị Hà Tú A rút lại yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này của chị Hà Tú A.

Đối với yêu cầu của chị Tú A về việc yêu cầu ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ hỗ trợ khó khăn trong quá trình chị làm dâu cho ông bà với số tiền là 30.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ không đồng ý hỗ trợ khó khăn cho chị Tú A bởi lẽ chị Tú A là dâu trong nhà và ông bà đã cho ra làm ăn riêng, chị Tú A và anh K có tiệm nước sơn Thanh K tại chợ Rau Dừa, nên không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản của vợ chồng ông bà. Hội đồng xét xử xét thấy tại hồ sơ thể hiện chị Tú A có yêu cầu chia tiệm nước sơn Thanh K với giá trị là 25.000.000 đồng. Do đó lời trình bày của ông Khiêm là có cơ sở. Hơn nữa việc hỗ trợ khó khăn cho chị Tú A khi ly hôn nếu chị thực sự khó khăn trong cuộc sống là nghĩa vụ của anh K chứ không phải của ông K và bà Đ. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của chị Tú A về việc yêu cầu bà Đ và ông K phải hỗ trợ khó khăn cho chị với số tiền là 30.000.000 đồng.

Về nợ chung và nợ riêng:

Về số nợ 27.000.000 đồng. Bà T yêu cầu anh K phải trả nợ cho bà. Nhưng bà không có chứng cứ chứng minh đây là khoản nợ riêng của anh K. Tuy nhiên tại phiên tòa anh K vẫn đồng ý đây là khoản nợ chung của vợ chồng và đồng ý chia đôi để trả cho bà. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh K về việc trả cho bà 1/2 số nợ là 13.500.000 đồng. Đối với số nợ 50.000.000 đồng anh K xác định bà T nợ vợ chồng anh và bà T có viết giấy nhận nợ vào ngày 20

tháng 5 năm 2017, nhưng anh K cho rằng bà T giữ bản gốc và đã tiêu hủy, nên hiện tại anh chỉ giữ bản phô tô. Hội đồng xét xử xét thấy tại hồ sơ có biên nhận nợ thể hiện bà T có nhận nợ của chị Tú A là 50.000.000 đồng, nhưng không có bản gốc để thực hiện việc giám định chữ ký và chữ viết có phải là của bà T viết ra hay không? Nên không đủ cơ sở buộc bà T phải trả số tiền này cho chị Tú A và anh Trang Thanh K. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Trang Thanh K về việc buộc bà Quách Hồng T phải trả cho vợ chồng anh 50.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ hụi của bà Lê Thị Thu H. Bà H xác định bà yêu cầu chị Tú A phải trả cho bà số tiền nợ hụi là 25.500.000 đồng. Chị Tú A thống nhất số tiền hụi còn nợ bà H là 25.500.000 đồng, nhưng chị xác định chị chơi hụi anh K có biết vì chị chơi hụi theo yêu cầu của anh K và anh K cũng có đi đóng hụi. Mặt khác khi ly hôn với anh K chị không có yêu cầu chia tài sản gì hết. Nên chị yêu cầu anh K phải trả số nợ này cho bà H. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa bà H xác định anh K có biết chị Tú A chơi hụi và có đóng hụi giùm chị Tú A được hai lần, việc này được anh K thừa nhận. Từ đó Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch chơi hụi giữa chị Tú A và bà H xảy ra trên thực tế và trong thời gian anh K và chị Tú A là vợ chồng, nên số nợ này được xác định là nợ chung của vợ chồng anh K, chị Tú A trong thời kỳ hôn nhân. Do đó nghĩa vụ trả nợ cho bà H và của vợ chồng. Mặt khác tại phiên tòa chị Tú A rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là các vật dụng trong gia đình và giao lại cho anh K quản lý sử dụng toàn bộ có tổng giá trị là 34.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Tú A giao lại cho anh K toàn bộ tài sản và có giá trị lớn hơn số nợ mà chị Tú A và anh K nợ bà H là 9.000.000 đồng. Nên Hội đồng xét xử buộc anh K phải trả số nợ này cho bà H là phù hợp.

Về số nợ 38.000.000 đồng của chị Trang Thị T, anh K xác định do chị Tú A nợ bên ngoài nên anh mượn của chị T để trả nợ thay cho chị Tú A và việc anh mượn nợ chị Tú A không biết vì anh dặn chị T không được nói cho chị Tú A biết nhằm mục đích để cho chị Tú A lo làm để trả nợ cho các chủ nợ. Việc này được chị T xác định tại các biên bản hòa giải và tại phiên tòa. Anh K và chị T xác định đây là nợ riêng của chị Tú A nên yêu cầu chị Tú A phải trả nợ cho chị T. Chị Tú A không thừa nhận khoản nợ này và không đồng ý trả nợ. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy chính anh K và chị T xác định việc anh K mượn nợ chị Tú A không biết và chị T xác định chỉ có anh K trực tiếp mượn tiền và chị T cũng giao tiền cho anh K. Do đó anh K và chị T xác định đây là số nợ riêng của chị Tú A là không phù hợp với diễn biến xảy ra trên thực tế. Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở xác định đây là nợ riêng của chị Tú A và cũng không đủ cơ sở xác định đây là số nợ chung của anh K và chị Tú A trong thời kỳ hôn nhân. Do đó không có cơ sở buộc chị Tú A trả số nợ này cho chị Trang Thị T mà chỉ có cơ sở buộc anh Trang Thanh K phải trả nợ cho chị Trang Thị T số tiền là 38.000.000 đồng.

Đối với số tiền 38.000.000 đồng và 28.000.000 đồng tiền nợ hụi 14 lần đóng hụi của 02 dây hụi 1.000.000 đồng do vợ chồng anh K tự mở thể hiện tại giấy cam kết nợ do chị Tú A viết vào ngày 19 tháng 11 năm 2017 anh K yêu cầu chị Tú A phải hoàn trả lại cho anh. Hội đồng xét xử xét thấy tại phiên tòa chị Tú

A thừa nhận có viết vào giấy cam kết nhận nợ, nhưng chị viết trong tình trạng bị anh K uy hiếp về mặt tinh thần nên chị không đồng ý trả nợ cho anh K. Vấn đề này Hội đồng xét xử xét thấy tại giấy cam kết nhận nợ chị Tú A thừa nhận có lấy tiền chi xài riêng và đã hốt hết 04 chân hụi và chị Tú A không có chứng cứ chứng minh là chị viết giấy cam kết nợ trong tình trạng bị uy hiếp về mặt tinh thần hoặc tính mạng bị đe dọa. Đồng thời cam kết trả lại tiền và đóng hụi hàng tháng cho anh K. Do đó có cơ sở chấp nhận buộc chị Tú A phải hoàn trả lại cho anh K số tiền là 38.000.000 đồng. Riêng đối với số tiền hụi phải đóng lại là 28.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy đây là hụi do vợ chồng anh K tự mở để tạo thêm thu nhập cho gia đình. Do đó việc đóng hụi chết là nghĩa vụ của cả vợ và chồng nên yêu cầu của anh K về việc buộc chị Tú A phải đóng toàn bộ hụi chết là không phù hợp, chỉ có cơ sở buộc chị Tú A đóng 1/2 số tiền hụi còn nợ là 14.000.000 đồng. Từ cơ sở như đã phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của anh K đối với chị Tú A. Buộc chị Tú A phải hoàn trả số tiền cho anh K là 52.000.000 đồng.

[3] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Hà Tú A phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch các đương sự phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giãm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Các điều 28; 35; 39; 147, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các điều 9, 51, 53, 54, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

[1] *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị **Hà Tú A** và anh **Trang Thanh K**.

[2] *Về con chung*: Giao cháu **Trang Hà Nhã K**, sinh ngày 08/01/2014 cho chị Hà Tú A trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Buộc chị Hà Tú A giao cháu **Trang Hà Phú Q**, sinh ngày 29/4/2015 cho anh Trang Thanh K trực tiếp nuôi dưỡng đến khi thành niên.

Anh Trang Thanh K và chị Hà Tú A không phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con, không ai có quyền ngăn cản.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung:*

Về tài sản chung

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Hà Tú A về việc chia tài sản chung là các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình như Tủ lạnh, nệm, 02 tủ áo, bếp gas, bình gas, tiệm nước sơn;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Hà Tú A về việc chia tài sản chung là công sức đóng góp đối với căn nhà của ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Trang Thanh K về việc chia tài sản chung đối với số vàng 18k;

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Tranh Thanh K đối với chị Hà Như Q (H) với số nợ 03 chỉ vàng 24k và 12.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của chị Hà Tú A về việc chia tài sản chung là 10 chỉ vàng 24k (06 chỉ vàng được cha mẹ anh K cho trong ngày cưới và 04 chỉ do anh chị tự tạo).

Giao cho anh Trang Thanh K được quản lý, sử dụng các tài sản chung là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, có tổng giá trị theo anh K, chị Tú A thỏa thuận là 34.500.000 đồng.

Bác yêu cầu của chị Hà Tú A đối với ông Trang Xiếu K và bà Lê Kim Đ về việc hỗ trợ khó khăn với số tiền 30.000.000 đồng.

Về nợ chung

Buộc anh Trang Thanh K phải trả cho bà Quách Hồng T số tiền 13.500.000 đồng;

Buộc anh Trang Thanh K phải trả cho bà Lê Thị Thu H số tiền 25.500.000 đồng;

Buộc anh Trang Thanh K phải trả cho chị Trang Thị T số tiền 38.000.000 đồng.

Buộc chị Hà Tú A phải trả cho bà Quách Hồng T số tiền 13.500.000 đồng;

Buộc chị Hà Tú A phải trả cho trả cho anh Tranh Thanh K số tiền 52.000.000 đồng.

Bác yêu cầu của anh Tranh Thanh K đối với bà Quách Hồng T về số nợ 50.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Chị Hà Tú A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Quách Hồng T. Buộc chị Hà Tú A phải nộp 675.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho anh Trang Thanh K. Buộc chị Hà Tú A phải nộp là 2.600.000 đồng.

Tổng cộng chị Hà Tú A phải nộp 3.425.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.915.000 theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004002 ngày 30 tháng 11 năm 2017, 0004060 ngày 25 tháng 12 năm 2017, 0004457 ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh C. Chị Hà Tú A được nhận lại 1.490.000 đồng. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C khi án có hiệu lực pháp luật.

Anh Trang Thanh K phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Quách Hồng T. Buộc anh Trang Thanh K phải nộp 675.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho chị Trang Thị T. Buộc anh Trang Thanh K phải nộp là 1.900.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả cho bà Lê Thị Thu H. Buộc anh Trang Thanh K phải nộp là 1.275.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu của anh Trang Thanh K đối với bà Quách Hồng T không được chấp nhận. Buộc anh Trang Thanh K phải nộp là 2.500.000 đồng.

Tổng cộng anh Trang Thanh K phải nộp 6.500.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.560.000 đồng theo theo các biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004235 ngày 13 tháng 03 năm 2018. Anh Trang Thanh K còn phải nộp tiếp 3.940.000 đồng. Nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Lê Thị Thu H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà H được nhận lại 637.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004064 ngày 28 tháng 12 năm 2017. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Quách Hồng T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà T được nhận lại 675.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004061 ngày 28 tháng 12 năm 2017. Nhận tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Nước khi án có hiệu lực pháp luật

Trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy đinh tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Trang Thị G và chị Hà Như H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Cái Nước;
- Chi cục THADS huyện Cái Nước;
- Các đương sự;
- UBND xã Khánh An, huyện U Minh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Thanh Khiết